

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Ngày 31/12/2025	6,890 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-

DT thuần Q4/25
395
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0 -6.6%
YoY: ▼133 -25.2%

LN thuần Q4/25
6.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.22 3.3%
YoY: ▲ 0.40 6.3%

LN sau thuế Q4/25
8.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09 1.2%
YoY: ▲ 2.00 32.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

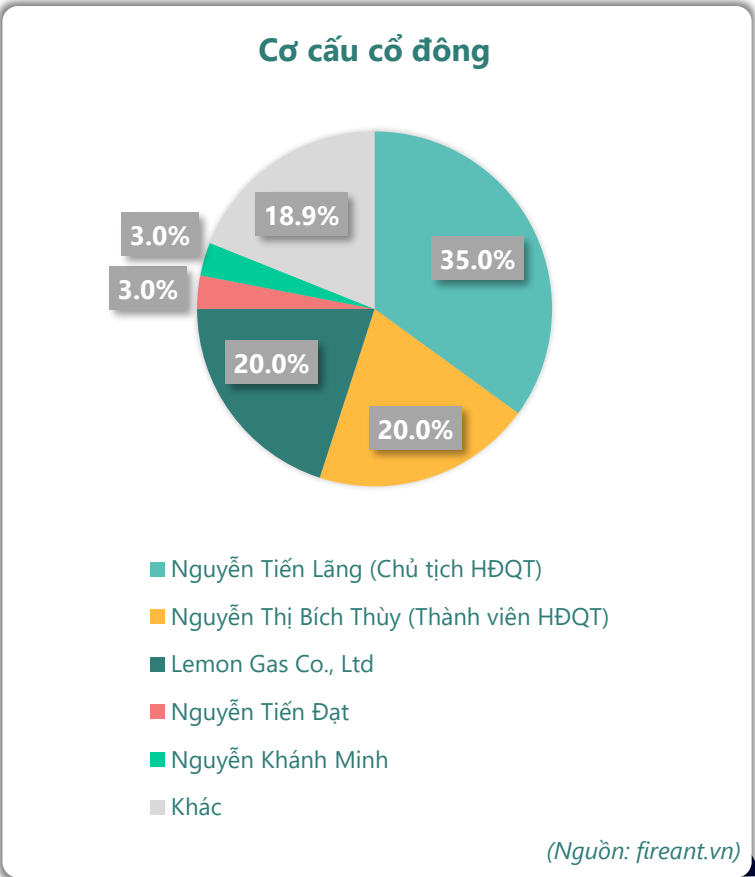
ROE 2025
3.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 12,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
Số lượng CPLH (CP)	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,880
Sở hữu nước ngoài	20.0%
Beta	0.20
EPS	446
P/E	15.5

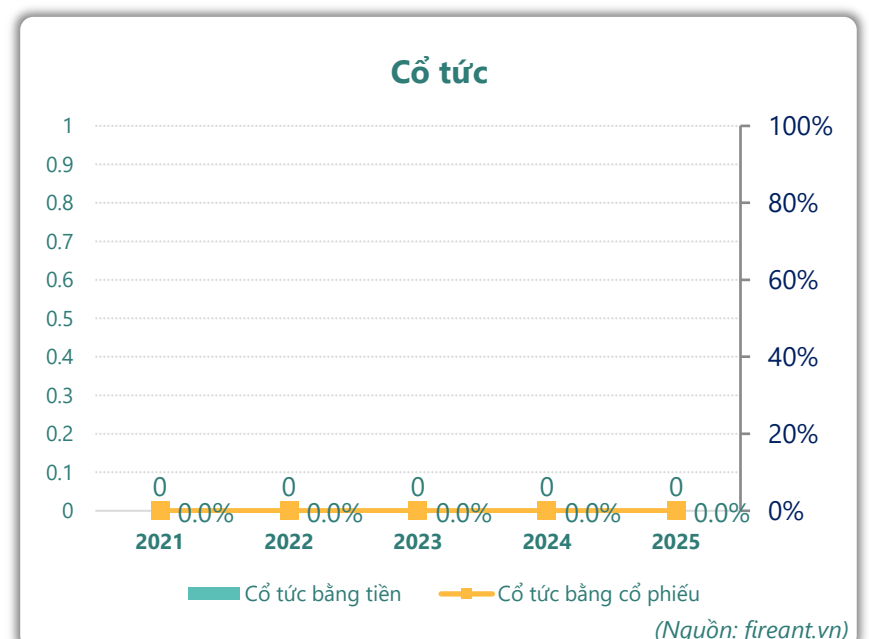
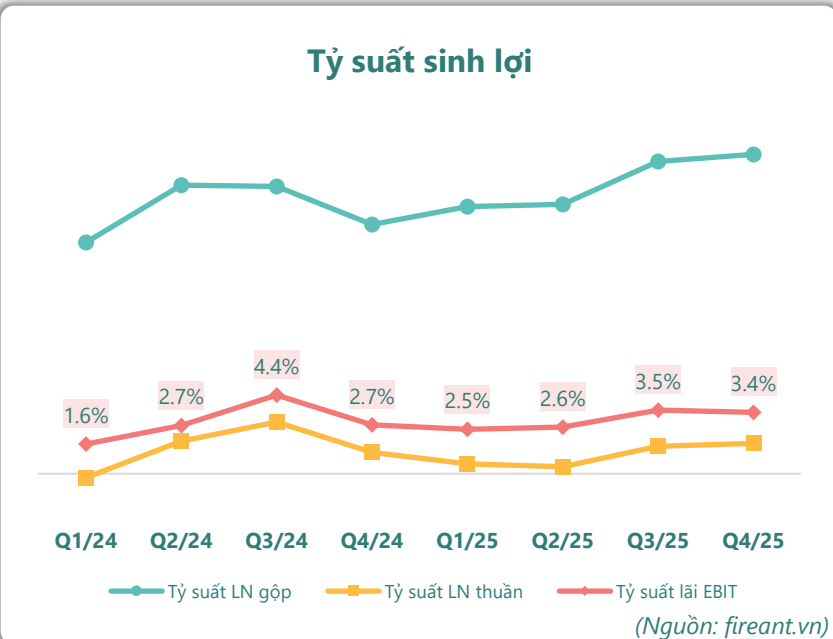
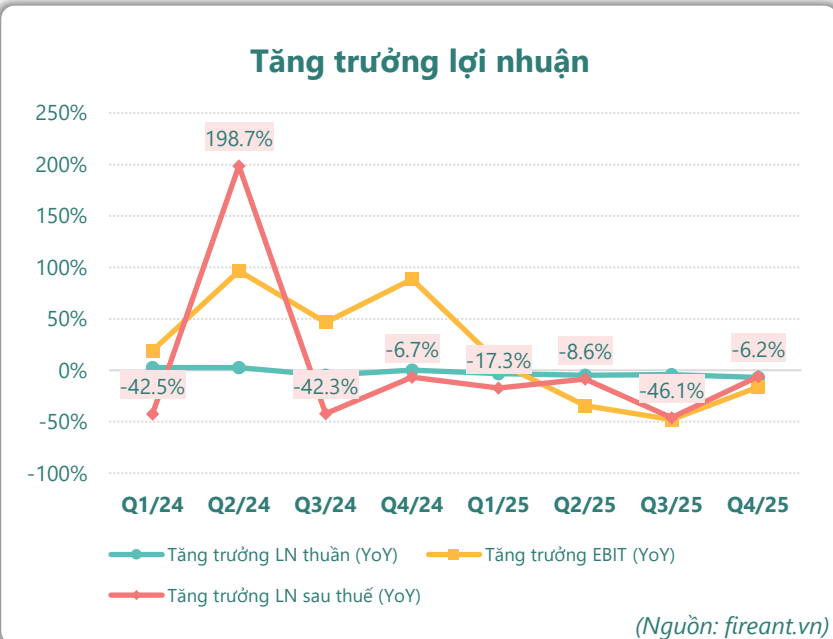
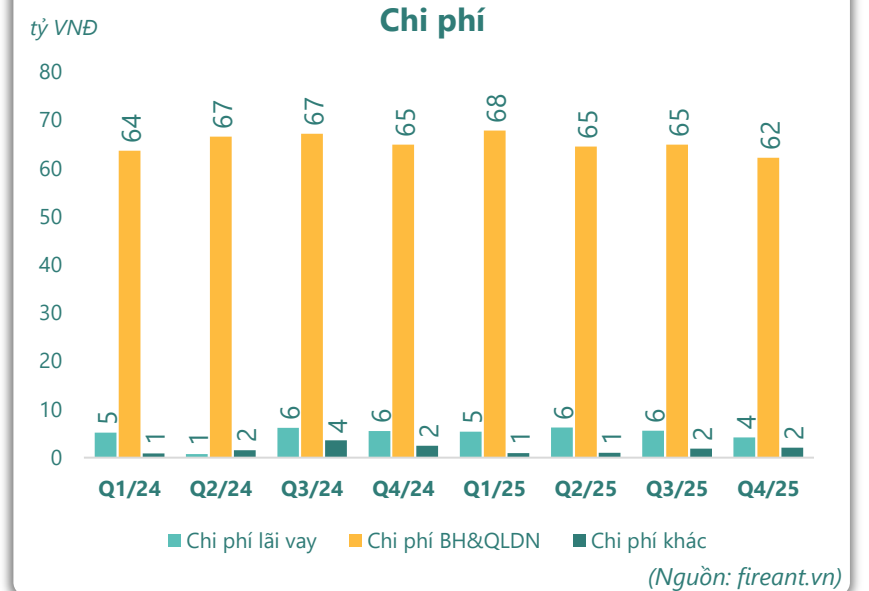
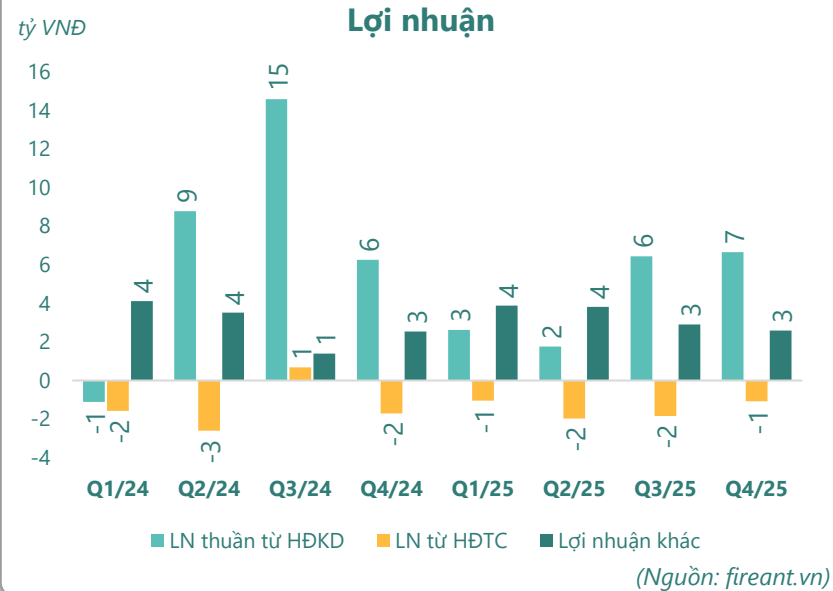
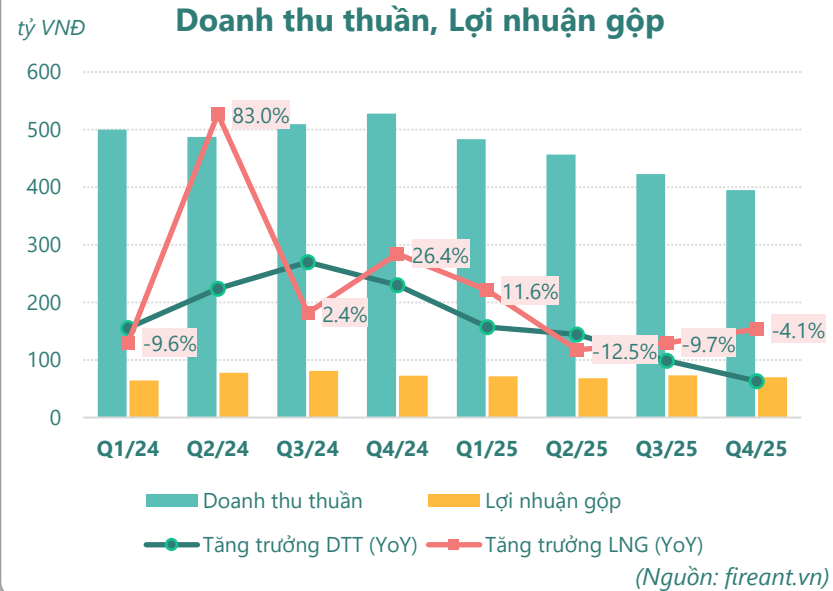
DT thuần 2025
1,758
tỷ VNĐ
YoY: ▼267 -13.2%

LN thuần 2025
17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -38.7%

LN sau thuế 2025
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90 -21.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



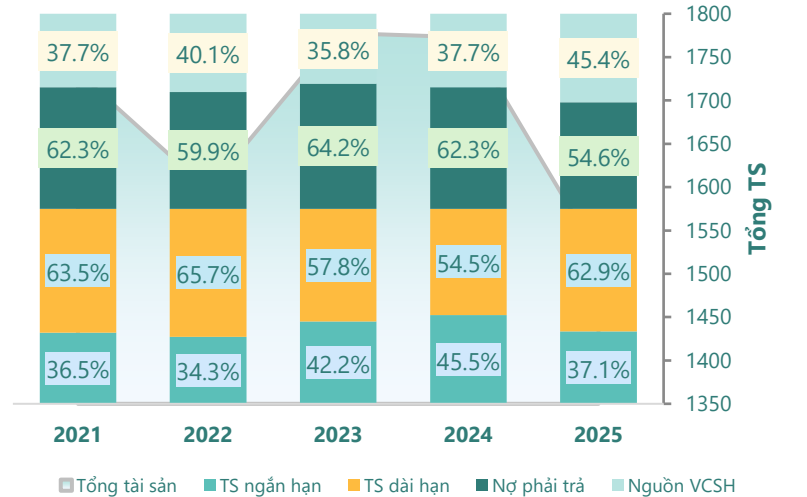


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

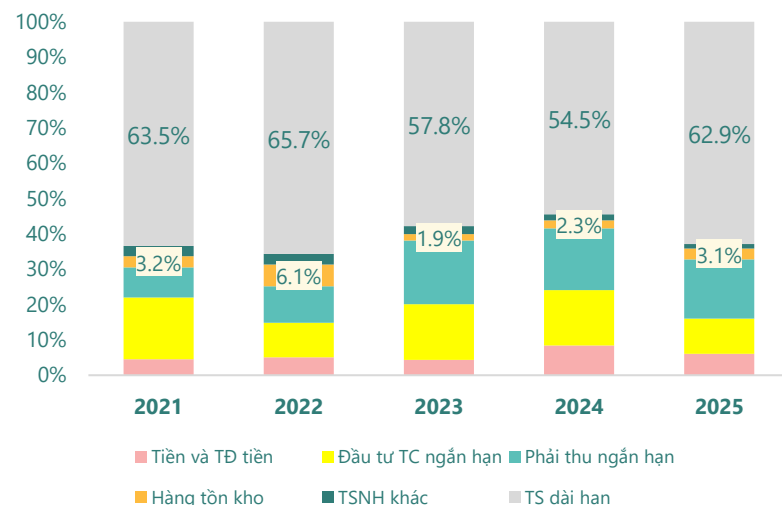
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

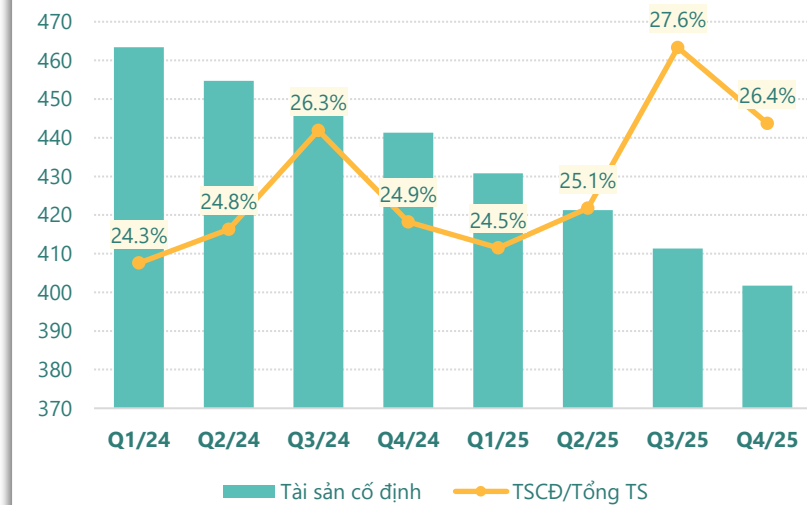
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

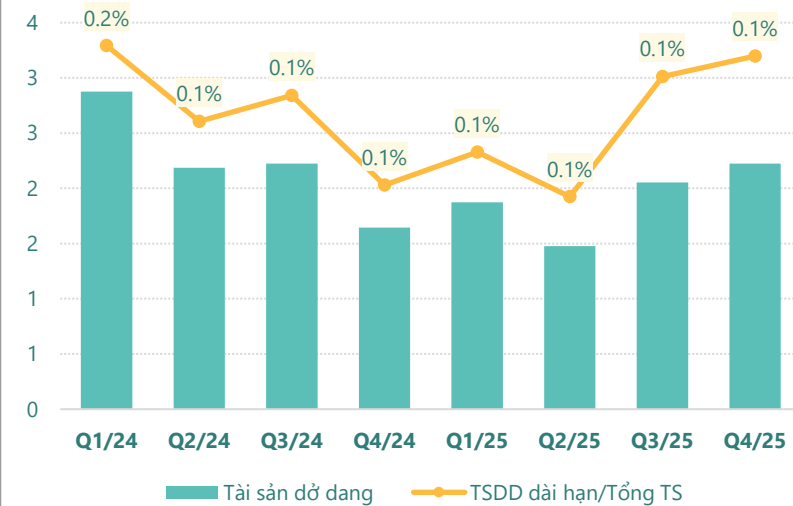
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

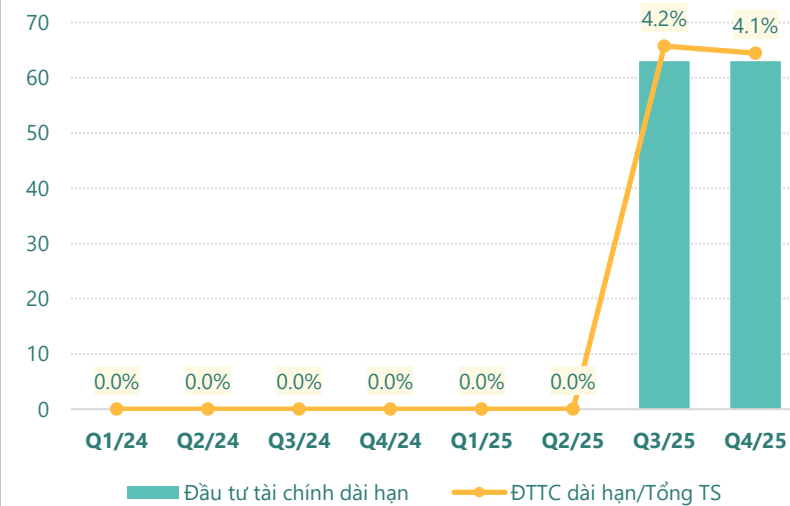
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

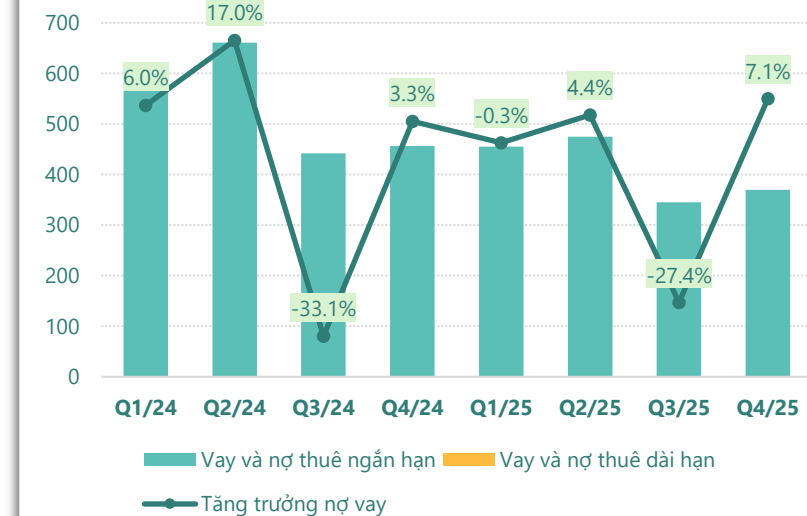
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

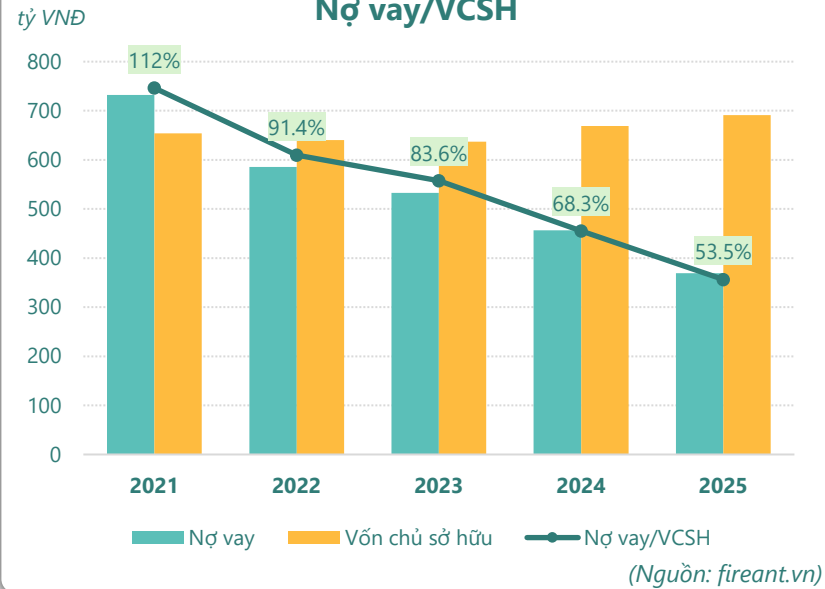


(Nguồn: fireant.vn)

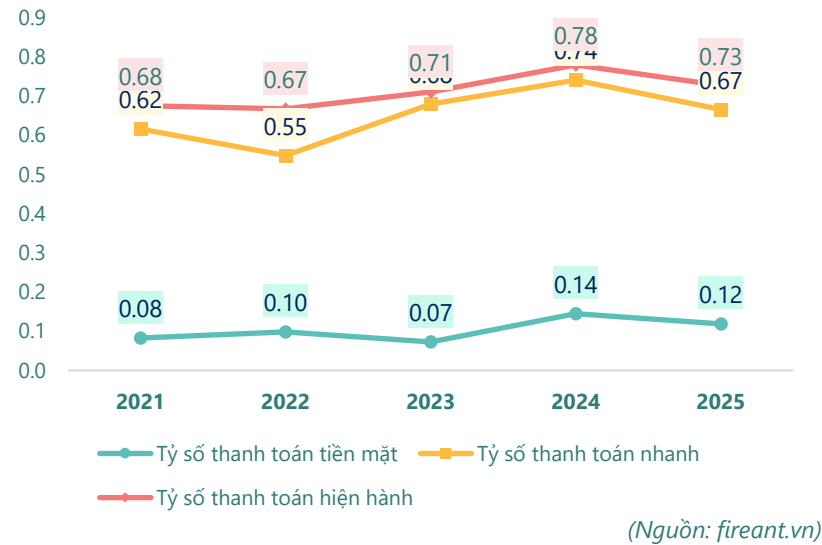


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

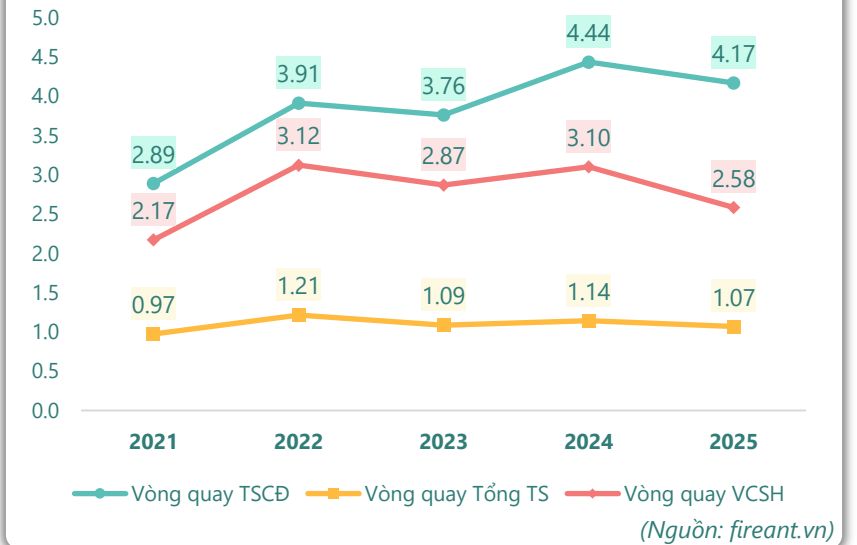
Nợ vay/VCSH



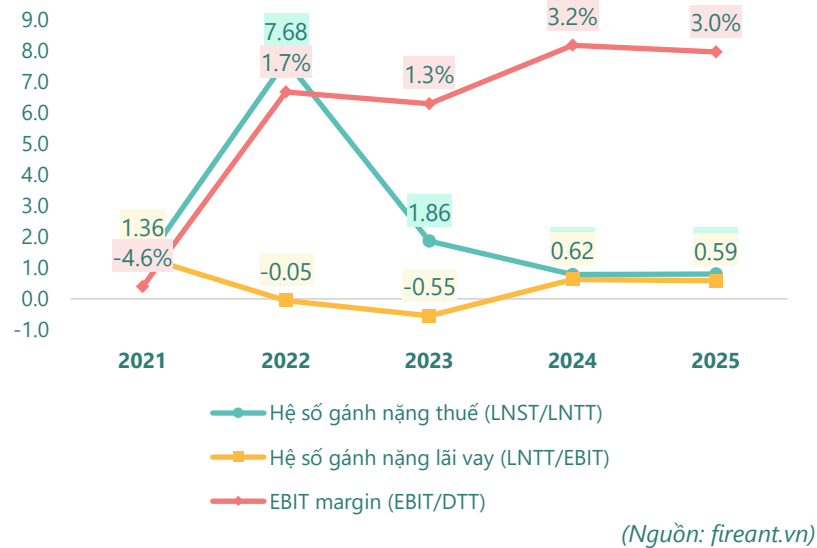
Chỉ số thanh khoản



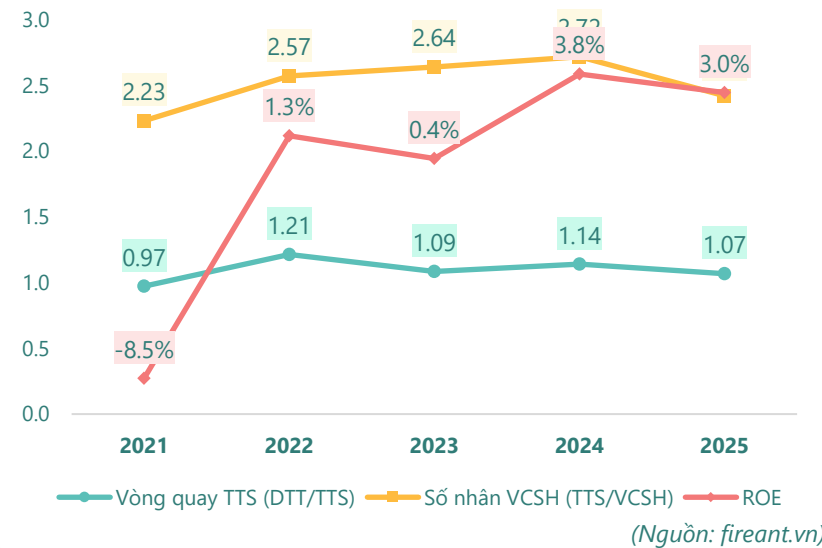
Vòng quay tài sản



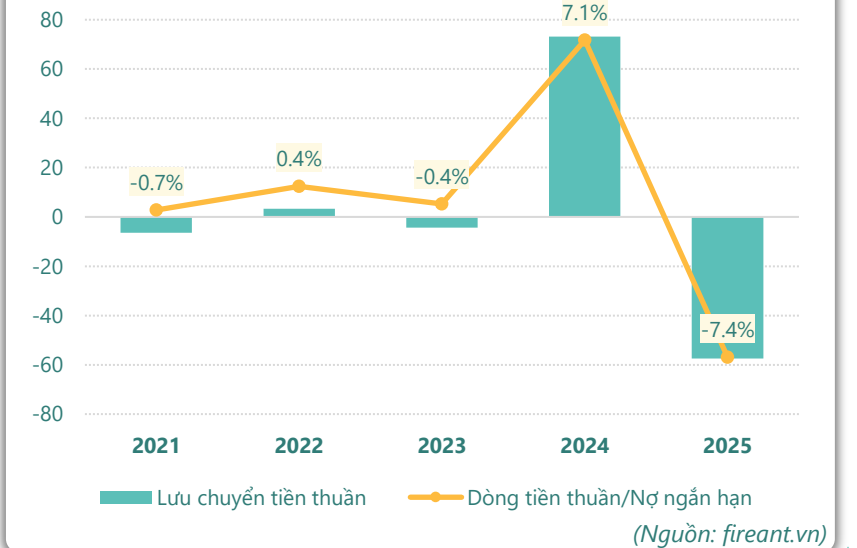
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	395	528	-25.2%	1,758	2,025	-13.2%
Giá vốn hàng bán	325	455	-28.6%	1,475	1,728	-14.7%
Lợi nhuận gộp	69.9	72.9	-4.1%	283	296	-4.5%
Doanh thu HĐTC	3.14	3.85	-18.4%	15.5	19.1	-18.7%
Chi phí TC	4.21	5.56	-24.2%	21.4	24.3	-11.8%
Chi phí lãi vay	4.21	5.53	-23.8%	21.4	24.2	-11.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	49.9	53.5	-6.8%	215	220	-2.6%
Chi phí QLDN	12.4	11.5	7.4%	44.8	42.0	6.8%
LN thuần từ HĐKD	6.66	6.26	6.3%	17.5	28.5	-38.7%
Lợi nhuận khác	2.59	2.54	2.0%	13.2	11.6	14.0%
LN trước thuế	9.25	8.79	5.2%	30.7	40.1	-23.5%
Lợi nhuận sau thuế	8.09	6.09	32.9%	24.6	31.5	-21.8%
LNST của CĐ cty mẹ	5.10	5.02	1.7%	20.7	24.8	-16.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	62.7	-24.5	-64.4	11.3	63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.0	10.8	-74.0	31.6	105	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	14.5	-1.51	19.9	-130	24.6
Tiền đầu kỳ	185	63.7	150	49.7	36.8	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	-121	88.0	-100	-12.9	-13.4	68.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.7	152	49.7	36.8	23.4	92.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,520	1,773	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	564	807	-30.1%
Tiền và tương đương tiền	92.3	150	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	277	-45.5%
Phải thu ngắn hạn	254	310	-17.9%
Hàng tồn kho	47.4	40.1	18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.7	29.4	-36.5%
Tài sản dài hạn	956	966	-1.0%
Phải thu dài hạn	16.9	20.0	-15.8%
Tài sản cố định	402	441	-9.0%
Bất động sản đầu tư	115	94.1	22.4%
Tài sản dở dang	2.22	1.64	35.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.0	0	
Tài sản dài hạn khác	357	408	-12.5%
Lợi thế thương mại	0.67	1.20	-44.4%
Nợ phải trả	829	1,104	-24.9%
Nợ ngắn hạn	776	1,035	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	369	457	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	557	-29.9%
Nợ dài hạn	53.5	69.1	-22.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	691	669	3.3%
Vốn chủ sở hữu	691	669	3.3%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

